

Số: 295 /TDN-VP  
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV- 2018

Cám Phá, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phá, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251                      **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2018, gồm:
  - Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Bản thuyết minh BCTC;
  - Giải trình KQKD Quý IV năm 2018 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** [www.deonai.com.vn](http://www.deonai.com.vn) - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Trang Website Công ty;
- HĐQT, KTT, Lưu VT.

**NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT  
CHÁNH VĂN PHÒNG**  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN ĐÈO NAI  
VINACOMIN**  
TP CẨM PHÁ - T. QUẢNG NINH



**Nguyễn Quang Tùng**

Số: 294 / TĐN-VP

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý IV  
năm 2018

Cám Phá, ngày 19 tháng 01 năm 2019.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2019, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2018 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2017, có sự chênh lệch:

1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2018: Lãi 33,6 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2017: Lãi 22,8 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 10,8 tỷ đồng.

**Nguyên nhân:**

- Sản lượng than tiêu thụ quý IV năm 2018 tăng 90.048 tấn, tăng 26% so với cùng kỳ năm 2017.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 12,2 tỷ so với cùng kỳ năm 2017.

2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018: Lãi 63,3 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế năm 2017: lãi 23,7 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 39,6 tỷ đồng.

**Nguyên nhân:**

- Sản lượng than tiêu thụ năm 2018 tăng 266.029 tấn, tăng 16% so với năm 2017.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 53,2 tỷ so với năm 2017.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCK HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, KTT;
- Các Cổ đông, Website Công ty;
- Lưu VT, VP.



Phạm Duy Thanh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI-VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cám phả, ngày 19 tháng 01 năm 2019



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NĂM 2018**

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>617.553.175.463</b>	<b>314.378.707.019</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.655.129.042</b>	<b>3.318.985.512</b>
1. Tiền	111	VI.1	3.655.129.042	3.318.985.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
doanh	122	VI.2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>441.848.894.833</b>	<b>128.660.288.981</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	439.246.873.001	125.856.372.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			108.832.156
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			3.204.620.604
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.602.021.832	300.169.457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.4a		(809.705.284)
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>112.923.745.304</b>	<b>133.180.857.586</b>
1. Hàng tồn kho	141		112.923.745.304	133.180.857.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.125.406.284</b>	<b>49.218.574.940</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	56.125.406.284	44.852.725.157
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	3.000.000.000	4.365.849.783
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>718.453.317.412</b>	<b>746.634.168.005</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>63.914.600.425</b>	<b>57.614.518.956</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	63.914.600.425	57.614.518.956
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>334.136.620.238</b>	<b>390.198.179.886</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>334.109.513.228</b>	<b>390.116.858.868</b>
- Nguyên giá	222		1.901.176.922.169	1.851.853.280.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.567.067.408.931)	(1.461.736.422.015)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>27.107.010</b>	<b>81.321.018</b>
- Nguyên giá	228		271.070.000	271.070.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.962.990)	(189.748.982)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		154.802.377	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.539.700.000</b>	<b>12.425.430.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.259.300.000)	(9.373.570.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>313.707.594.372</b>	<b>286.396.039.163</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	313.707.594.372	286.396.039.163
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.336.006.492.875</b>	<b>1.061.012.875.024</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>971.669.227.686</b>	<b>723.133.801.273</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>773.990.977.568</b>	<b>504.476.395.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	398.874.598.430	243.655.891.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	63.867.766.370	2.311.486.824
4. Phải trả người lao động	314		64.276.726.481	37.181.853.961
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	5.394.243.291	819.360.356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		541.403.814	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	928.413.144	3.776.392.576
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	234.411.051.285	207.961.370.195
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.696.774.753	8.770.040.061
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>197.678.250.118</b>	<b>218.657.406.128</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		187.952.815.328	218.657.406.128
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	9.725.434.790	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>364.337.265.189</b>	<b>337.879.073.751</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>364.337.265.189</b>	<b>324.739.976.617</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	150.000.000	150.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.512.920.103	6.512.920.103
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	63.349.375.086	23.752.086.514
trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.349.375.086	23.752.086.514
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>13.139.097.134</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.26	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	13.139.097.134
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.336.006.492.875</b>	<b>1.061.012.875.024</b>

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



Thạm Duy Thành

## DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	907.505.413.228	511.973.368.295	2.934.987.290.909	2.246.199.596.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>907.505.413.228</b>	<b>511.973.368.295</b>	<b>2.934.987.290.909</b>	<b>2.246.199.596.816</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	827.530.133.675	430.736.785.756	2.714.844.083.552	2.033.567.402.352
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>79.975.279.553</b>	<b>81.236.582.539</b>	<b>220.143.207.357</b>	<b>212.632.194.464</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	964.083.833	866.421.978	1.914.469.262	1.732.618.854
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10.761.674.431	9.837.815.240	39.431.959.676	28.445.505.097
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.491.824.431	7.218.447.376	33.546.229.676	29.883.063.244
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		484.379.436	338.598.041	1.758.707.356	1.209.813.131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	31.422.806.911	43.649.401.005	104.345.963.923	157.528.701.989
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>38.270.502.608</b>	<b>28.277.190.231</b>	<b>76.521.045.664</b>	<b>27.180.793.101</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.6	2.850.500.763	(189.715.058)	3.929.846.102	3.851.481.037
13. Chi phí khác	32	VII.7	144.151.080	(686.884.318)	1.009.343.084	1.106.125.271
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.706.349.683</b>	<b>497.169.260</b>	<b>2.920.503.018</b>	<b>2.745.355.766</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>40.976.852.291</b>	<b>28.774.359.491</b>	<b>79.441.548.682</b>	<b>29.926.148.867</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.301.258.977	5.893.754.356	16.092.173.596	6.174.062.353
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>33.675.593.314</b>	<b>22.880.605.135</b>	<b>63.349.375.086</b>	<b>23.752.086.514</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.144	777	2.152	807
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương




**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ IV NĂM 2018**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		79.441.548.682	29.926.148.867
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127.457.020.013	120.491.810.582
- Các khoản dự phòng	03		5.076.024.716	(1.437.558.147)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(781.873.385)	(1.917.165.626)
- Chi phí lãi vay	06		33.546.229.676	29.883.063.244
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>244.738.949.702</b>	<b>176.946.298.920</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(317.313.132.254)	(59.902.074.054)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20.257.112.282	(6.096.364.906)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		240.256.098.955	60.517.266.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(38.584.236.336)	(54.332.797.379)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33.338.092.406)	(29.920.181.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.648.438.957)	(7.021.698.613)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		607.300.000	1.240.900.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.467.969.950)	(13.931.768.354)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>93.507.591.036</b>	<b>67.499.580.721</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.054.256.081)	(121.594.947.872)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		736.137.692	1.871.316.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.736.793	45.849.229
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(74.272.382.696)</b>	<b>(119.677.782.246)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	691.373.015.409	860.217.665.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(695.627.925.179)	(800.578.118.650)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.644.155.100)	(5.846.619.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(18.899.064.810)</b>	<b>53.792.927.507</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>336.143.530</b>	<b>1.614.725.982</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.318.985.512	1.704.259.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	V.1	<b>3.655.129.042</b>	<b>3.318.985.512</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương



GIÁM ĐỐC

Phạm Duy Thành



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **NĂM 2018**

#### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 51%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
  - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
  - Vận tải hàng hóa đường bộ;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường;
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính;
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

#### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:**

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2018 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2018
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

#### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

##### **1 - Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

##### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

##### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

##### **3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)**

#### **4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

#### **6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -;-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -;- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -;- 6 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

#### **9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### **10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

#### **11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chùng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

#### **12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

#### **13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

#### **14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

#### **15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

#### **17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

#### **18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu**

**22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

**25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

(Đơn vị tính: đồng VN)

<b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
- Tiền mặt	255.107.805		138.693.028	
- Tiền gửi ngân hàng	3.400.021.237		3.180.292.484	
- Các khoản tương đương tiền				
<b>Cộng</b>	<b>3.655.129.042</b>		<b>3.318.985.512</b>	
<b>2 - Các khoản đầu tư tài chính :</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		Dự phòng		Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh



**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

**13. Chi phí trả trước**

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

**14. Tài sản khác****Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	145.390.458.285	145.390.458.285	612.688.704.269	617.277.193.179	149.978.947.195	149.978.947.195
b) Vay dài hạn	276.973.408.328	276.973.408.328	78.684.311.200	78.350.732.000	276.639.829.128	276.639.829.128
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	89.020.593.000	89.020.593.000			57.982.423.000	57.982.423.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	97.444.367.961	97.444.367.961			95.659.372.000	95.659.372.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	60.357.200.000	60.357.200.000			93.227.767.961	93.227.767.961
Kỳ hạn từ 5-10 năm	30.151.247.367	30.151.247.367			29.770.266.167	29.770.266.167
Kỳ hạn trên 10 năm						

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

#### 17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

#### 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;  
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

#### 19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

#### 20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc
3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
4. Các khoản trích trước khác
5. Lãi vay
6. Các khoản khác
  - Chi phí nhà thầu phụ
  - Chi phí phải trả các công trình XD CB
  - Chi phí vận chuyển
  - Chi phí phải trả tiền điện
  - Tiền cấp quyền khai thác
  - Phí sử dụng tài liệu địa chất
  - Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

525.510.088

400.385.337

4.868.733.203

418.975.019

**Cộng**

**5.394.243.291**

**819.360.356**



**21 - Phải trả khác****Cuối năm****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3.301.160	4.898.107
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	270.263.400	194.870.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.848.584	3.576.624.469
<b>Cộng</b>	<b>928.413.144</b>	<b>3.776.392.576</b>

## b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

## c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**22. Doanh thu chưa thực hiện****Cuối năm****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

## b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

## c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**23. Dự phòng phải trả****Cuối năm****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

b) Dài hạn 9.725.434.790

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung

9.725.434.790

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

**24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** Cuối năm Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp của công ty mẹ ( nếu là công ty con)	191.354.140.000	150.144.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	144.246.970.000
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>294.390.970.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>160.000.000.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		<i>134.390.970.000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>294.390.970.000</i>	<i>294.390.970.000</i>
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>d) Cổ phiếu:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
<b>đ) Cổ tức:</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	6.512.920.103	6.512.920.103
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		



<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác		
<b>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</b>		

## **VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.934.987.290.909	2.246.199.596.816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		
<b>2.Các khoản giảm trừ doanh thu.</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

### 3. Giá vốn hàng bán.

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí phát sinh dự kiến
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

#### Cộng

	Năm nay	Năm trước
	2.714.844.083.552	2.033.567.402.352

	2.714.844.083.552	2.033.567.402.352
--	-------------------	-------------------

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lãi tiền gửi
- Lãi cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

#### Cộng

	Năm nay	Năm trước
	46.735.793	45.849.229

	1.867.733.469	1.686.769.625
--	---------------	---------------

	1.914.469.262	1.732.618.854
--	---------------	---------------

### 5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- + Ngắn hạn
- + Dài hạn
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- + Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ
- + Do đánh giá lại số dư cuối kỳ
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và

tồn thất đầu tư

- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

#### Cộng

	Năm nay	Năm trước
	33.546.229.676	29.883.063.244
	9.710.564.381	11.206.636.680
	23.835.665.295	18.676.426.564

	5.882.730.000	(1.437.558.147)
--	---------------	-----------------

	39.428.959.676	28.445.505.097
--	----------------	----------------

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	735.137.592	1.871.316.397
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1.221.985	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	3.193.486.525	1.980.164.640
<b>Cộng</b>	<b>3.929.846.102</b>	<b>3.851.481.037</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		14.950.542
- Các khoản khác	1.009.343.084	1.091.174.729
<b>Cộng</b>	<b>1.009.343.084</b>	<b>1.106.125.271</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	<b>104.345.963.923</b>	<b>157.528.701.989</b>
- Chi phí nhân viên quản lý;	<b>36.821.643.842</b>	<b>31.804.484.303</b>
+ Tiền lương	30.940.201.016	26.017.762.903
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	<i>282.491.000</i>	<i>69.236.000</i>
<i>Lương của Hội đồng quản trị, Giám đốc</i>	<i>1.633.224.000</i>	<i>1.714.584.000</i>
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	3.915.660.826	3.906.525.400
+ Tiền ăn ca	1.965.782.000	1.880.196.000
- Chi phí năng lượng;	1.590.476.595	1.380.198.121
- Chi phí vật liệu quản lý	4.167.610.010	3.198.570.083
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	2.116.686.483	893.140.510
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.750.912.231	11.178.830.222
- Thuế và lệ phí	25.502.760.252	87.359.799.276
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.765.613.119	3.879.811.436
- Chi phí khác bằng tiền;	20.630.261.391	17.833.868.038
<i>Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát</i>	<i>118.260.000</i>	<i>142.800.000</i>
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	<i>226.080.000</i>	<i>218.400.000</i>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>1.758.707.356</b>	<b>1.209.813.131</b>
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		

- Chi phí vật liệu quản lý		
- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.758.707.356	1.209.813.131

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
<b>a/ Tổng số</b>	<b>2.779.049.992.228</b>	<b>2.200.981.018.475</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	866.676.942.016	726.656.374.194
+ Nguyên liệu;	409.012.569.142	354.778.865.215
+ Nhiên liệu;	423.687.385.688	340.080.545.396
+ Động lực;	33.976.987.186	31.796.963.583
- Chi phí nhân công;	277.983.649.316	249.746.359.984
+ Tiền lương;	234.028.099.223	203.875.124.294
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	29.637.778.093	30.687.355.690
+ Ăn ca;	14.317.772.000	15.183.880.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	127.254.108.893	120.366.159.927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	920.695.708.601	614.932.045.476
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	586.439.583.402	489.280.078.894
<b>b/ Sản xuất than:</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	784.154.942.404	673.196.228.659
+ Nguyên liệu;	376.314.330.722	332.145.216.162
+ Nhiên liệu;	378.915.993.546	313.859.889.990
+ Động lực;	28.924.618.136	27.191.122.507
- Chi phí nhân công;	271.155.460.830	245.498.313.463
+ Tiền lương;	229.212.290.814	201.093.539.740
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	28.218.247.279	29.594.585.598
+ Ăn ca;	13.724.922.737	14.810.188.125
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.163.363.085	114.343.040.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.153.891.652	599.784.580.605
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	562.015.402.694	484.696.659.517
<b>Cộng</b>	<b>2.645.643.060.665</b>	<b>2.117.518.823.134</b>



**i/ Sản xuất khác:**

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	82.521.999.612	53.460.145.535
+ Nguyên liệu;	32.698.238.420	22.633.649.053
+ Nhiên liệu;	44.771.392.142	26.220.655.406
+ Động lực;	5.052.369.050	4.605.841.076
- Chi phí nhân công;	6.828.188.486	4.248.046.521
+ Tiền lương;	4.815.808.409	2.781.584.554
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	1.419.530.814	1.092.770.092
+ Ăn ca;	592.849.263	373.691.875
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.090.745.808	6.023.119.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.541.816.949	15.147.464.871
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	24.424.180.708	4.583.419.377

**Cộng**

<b>133.406.931.563</b>	<b>83.462.195.341</b>
------------------------	-----------------------

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
----------------	------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.092.173.596	6.174.062.353
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>16.092.173.596</b>	<b>6.174.062.353</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
----------------	------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
----------------	------------------

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

691.373.015.469

860.217.665.157

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

691.373.015.469

860.217.665.157

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

695.627.925.179

800.578.118.650

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

695.627.925.179

800.578.118.650

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX - Những thông tin khác:**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Lập ngày: 19 tháng 01 năm 2019



Giám đốc

Phạm Duy Thanh

## ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2018

Chỉ tiêu	Nơi thành lập	tỷ lệ lợi ích của cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào cty
Than					
Khoáng sản					
Điện					
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	Cẩm phả	1,107%	1,107%	Sản xuất điện	21.799.000.000
Vật liệu nổ					
Cơ khí					
Tư vấn, đào tạo					
Dịch vụ					
Khác					

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2019

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>425.397.865.981</b>	<b>123.937.678.150</b>
I	<b>Công ty mẹ</b>		
II	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>425.397.865.981</b>	<b>123.937.678.150</b>
1	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	277.708.996.379	80.515.669.703
2	Chi nhánh Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	129.588.015.050	41.615.912.891
3	Công ty cổ phần đầu tư phát triển nhà và hạ tầng TKV	0	809.705.284
4	Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất TKV	4.808.100	25.978.150
5	Công ty cổ phần than Cao Sơn- Vinacomin	17.729.052.754	730.436.782
6	Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP	323.400.000	220.000.000
7	Chi nhánh tập đoàn CN than- khoáng sản Việt Nam- Công ty than Hạ Long TKV	0	11.341.440
8	Công ty Cổ phần than Tây Nam đá mài Vinacomin	43.593.698	8.633.900

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đinh Thị Vân Nga*

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



*Vũ Thị Hương*

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>13.849.007.020</b>	<b>1.918.693.898</b>
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	13.849.007.020	1.918.693.898
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Cẩm Phả	0	1.624.880
2	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp viễn thông quân đội	17.215.968	17.812.559
3	Công ty TNHH MTV 35	13.786.140.666	1.860.728.051
4	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	28.256.250	30.621.888
5	TT mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	17.394.136	7.906.520

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Đinh Thị Vân Nga*

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



*Vũ Thị Hương*

## PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	<b>Tổng số</b>	<b>2.602.021.832</b>	<b>63.914.600.425</b>	<b>300.169.457</b>	<b>57.614.518.956</b>
I	<b>Trong TKV</b>	<b>2.600.150.457</b>	<b>0</b>	<b>298.159.037</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động	75.228.365		218.725.774	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	2.524.922.092		79.433.263	
II	<b>Ngoài TKV</b>	<b>1.871.375</b>	<b>63.914.600.425</b>	<b>2.010.420</b>	<b>57.614.518.956</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		63.914.600.425		57.614.518.956
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	1.871.375		2.010.420	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**  
tính kế quý IV năm 2018

Mẫu số 08A-TM-TKV

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Xe CAT 773E số 044	244.498.296	-	2.985.452.867	-	244.498.296	-
2	Xe CAT 773F số 008	247.888.771	-	3.026.852.380	-	247.888.771	-
3	Trung tu đường dây 35kv và đường dây 6kv	261.815.542	-	1.698.263.005	-	261.815.542	-
4	Trung tu xe HD 785-7 số 908	708.130.193	-	3.489.065.316	-	708.130.193	-
5	Trung tu xe ô tô CAT 773E số 042	553.716.740	-	2.942.608.966	-	553.716.740	-
6	Súc xe gạt xích Caterpillar D7R-II số C7	391.113.276	-	1.793.640.506	-	391.113.276	-
7	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 25	769.936.860	-	2.922.617.468	-	769.936.860	-
8	Trung tu xe Cai 773E số 045	811.508.046	-	2.945.180.422	-	811.508.046	-
9	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 785-7 số 915	921.416.812	-	3.006.728.547	-	921.416.812	-
10	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 24	1.031.743.015	-	2.901.777.230	-	1.031.743.015	-
11	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô 785-7 số 914	1.375.421.786	-	3.422.454.212	-	1.375.421.786	-
12	Sửa chữa trung đại tu xe ô tô HD 465-7R số 27	1.239.595.328	-	2.975.028.788	-	1.239.595.328	-
13	Trung đại tu xe HD 785-7 số 911	2.008.457.029	-	3.451.874.998	-	1.725.937.500	282.519.529
14	Trung đại tu xe HD 785-7 số 913	2.367.395.488	-	3.529.743.977	-	1.764.871.992	602.523.496
15	Trung đại tu xe HD 785-7 số 912	2.723.729.908	-	3.693.193.098	-	1.846.596.552	877.133.356
16	Trung đại tu xe HD 785-7 số 916	2.649.257.140	-	3.225.936.680	-	1.612.968.336	1.036.288.804
17	Trung đại tu xe HD 785-7 số 917	3.096.341.101	-	3.479.875.799	-	1.739.937.900	1.356.403.201
18	Trung tu máy xúc thủy lực Komatsu PC 1250 SP7(PC8)	4.328.792.526	-	4.590.177.642	-	2.295.088.824	2.033.703.702
19	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C9	2.561.286.815	-	2.688.231.060	-	1.344.115.536	1.217.171.279
20	Trung đại tu xe HD 785-7 số 920	3.329.696.729	-	3.464.747.366	-	1.732.373.688	1.597.323.041
21	Trung tu đường dây 6kv	1.948.994.586	-	1.962.181.288	-	981.090.648	967.903.938
22	Trung tu xe gạt xích CATD8R số C8	2.214.337.865	-	2.223.302.796	-	1.111.651.404	1.102.686.461
II	<b>Phát sinh</b>	-	-	64.762.730.208	-	6.901.582.559	57.861.347.649
A	<b>Thuế ngoài trong TKV</b>	-	-	45.045.919.975	-	5.450.930.701	39.594.989.274
1	Máy khoan xoay cầu CBIII-MHA No 100	2.750.000.000	-	2.483.519.947	-	876.130.650	1.607.389.297
2	Máy khoan ATLAS COPCO DMI/LP	4.950.000.000	-	4.431.154.972	-	375.218.767	4.055.936.205

Nguyễn Thị Huệ

*Luc*

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI Duyệt Biểu



TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL	Sửa chữa lớn	Phân bổ giá	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
3	Máy xúc EKG 5A số 20	2.750.000.000	2.447.795.760	2.447.795.760	431.763.974	2.016.031.786	
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PCL1250 SP7 (PC8)	4.950.000.000	4.466.809.340	4.466.809.340	384.241.664	4.082.567.676	
5	Máy gạt xích CATERPILAR D7R-II C10	2.420.000.000	2.185.880.634	2.185.880.634	8.814.035	2.177.066.599	
6	Máy san gạt CAT số 14M	2.420.000.000	2.186.023.427	2.186.023.427	11.752.814	2.174.270.613	
7	Xe HD 785-7 số 901	3.500.000.000	3.483.275.332	3.483.275.332	875.656.714	2.607.618.618	
8	Xe HD 785-7 số 902	3.500.000.000	3.487.392.247	3.487.392.247	450.454.831	3.036.937.416	
9	Xe HD 785-7 số 903	3.500.000.000	3.493.556.598	3.493.556.598	765.389.415	2.728.167.183	
10	Xe HD 785-7 số 918	3.500.000.000	3.480.686.607	3.480.686.607	149.862.896	3.330.823.711	
11	Xe HD 785-7 số 919	3.500.000.000	3.474.206.578	3.474.206.578	326.874.274	3.147.332.304	
12	Xe CAT 773E số 046	3.000.000.000	2.987.634.297	2.987.634.297	390.052.254	2.597.582.043	
13	Xe CAT 773E số 047	3.000.000.000	2.968.104.404	2.968.104.404	255.320.809	2.712.783.595	
14	Xe CAT 777D số 501	3.500.000.000	3.469.879.832	3.469.879.832	149.397.604	3.320.482.228	
15	Xe CAT 777D số 502	3.500.000.000	3.469.879.832	3.469.879.832	149.397.604	3.320.482.228	
B	Thuế ngoài ngoài TKV	23.639.665.355	19.716.810.233	19.716.810.233	1.450.451.858	18.266.358.375	
1	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C3	2.420.000.000	2.174.907.665	2.174.907.665	302.070.510	1.872.837.155	
2	Máy gạt xích CATERPILAR 7 Serie II C4	2.420.000.000	2.177.957.518	2.177.957.518	553.564.203	1.624.393.315	
3	Máy bơm chịu nước a xit FKS 400-250-630 số 908087	600.000.000	935.018.446	935.018.446	237.650.522	697.367.924	
4	Máy bơm chịu nước a xit FKS 400-250-630 số 908088	600.000.000	935.018.446	935.018.446	237.650.522	697.367.924	
5	Dường dây tải điện 6KV (KH 13)	2.750.000.000	2.314.921.264	2.314.921.264	12.445.813	2.302.475.451	
6	Sửa chữa bảng tải DN-K6, BTG-50-1000	2.750.000.000	2.256.076.351	2.256.076.351	218.329.969	2.037.746.382	
7	Cải tạo hệ thống CT sửa chữa nhà ăn và hệ thống (phần mái, trần)	857.665.355	852.468.546	852.468.546	108.850.151	743.618.395	
8	Sửa chữa nhà sửa chữa PXVT9 (HD 18.4.1)	994.000.000	808.962.486	808.962.486	6.523.891	802.438.595	
9	Sửa chữa nhà văn phòng XBD (PXSC 0 10) (HD 11.5.37)	1.150.000.000	765.621.914	765.621.914	1.029.062	764.592.852	
10	Sửa chữa nhà văn phòng Đảng ủy	4.500.000.000	3.787.383.123	3.787.383.123	5.090.569	3.782.292.554	
11	Sửa chữa nhà điều hành SX	4.598.000.000	3.643.492.920	3.643.492.920	4.897.168	3.638.595.752	
C	Tự làm	-	-	-	-	-	-
III	Trích trước	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	35.785.073.852	74.379.665.355	131.181.664.619	64.762.796.208	31.612.799.604	68.935.004.456



**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG**  
Luỹ kế đến quý IV năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	-	123.488.000.000	75.262.973.333	75.108.170.956	75.054.256.081	-	53.914.875	154.802.377
	- Xây lắp	-	23.252.000.000	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	23.252.000.000	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
A	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	4.028.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Phá dỡ nhà trung tâm CHSX cũ; san gạt, tôn nền, mở rộng mặt bằng	-	315.000.000						
2	Nhà TTCHSX, nhà tưởng niệm	-	1.500.000.000						
3	Khuôn viên	-	1.000.000.000						
4	Phù điều nội dung về Bác Hồ về thăm mỏ Đèo Nai và về hoạt động sản xuất của Đèo Nai	-	713.000.000						
5	Kè chắn đất, rãnh thoát nước	-	500.000.000						
B	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	6.223.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Kho chứa than	-	261.000.000						
2	Công trình: Cải tạo Phân xưởng cơ điện	-	456.000.000						
3	Công trình: Cải tạo Phân xưởng Sửa chữa ô tô	-	3.445.000.000						
4	Công trình: Cải tạo khu ĐHSX (nhà làm việc Đảng ủy cũ)	-	1.532.000.000						
5	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng mặt bằng +83	-	529.000.000						
C	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	409.000.000	-	-	-	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đào đắp, san gạt	-	409.000.000				-	-	-
D	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu mương Anpha	-	12.592.000.000						
E	Dự án: Xây dựng hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam và MB+83	-	-	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
1	Đ/c giám CP "XD hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam"	-	-	(3.186.712)	(3.186.712)	(3.186.712)	-	-	-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Thiết bị	-	82.967.000.000	71.527.859.746	71.527.709.746	71.475.613.053	-	52.096.693	150.000
I	Vốn chủ sở hữu	-	12.617.000.000	3.785.029.546	3.784.879.546	3.732.782.853	-	52.096.693	150.000
A	Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	12.159.000.000	3.785.029.546	3.784.879.546	3.732.782.853	-	52.096.693	150.000
1	Ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá	-	8.974.000.000	2.710.258.500	2.710.258.500	2.704.803.954		5.454.546	-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≤ 1,2m <sup>3</sup>	-	445.000.000	159.145.000	159.145.000	158.235.909		909.091	-
3	Máy san đường bánh lốp có công suất ≥ 259HP	-	1.648.000.000	503.816.400	503.816.400	461.296.526		42.519.874	-
4	Máy bơm nước 1000 m <sup>3</sup> /h, H ≥ 180mH <sub>2</sub> O	-	516.000.000	200.562.728	200.562.728	199.653.637		909.091	-
5	Máy toàn đạc điện tử	-	37.000.000	14.469.545	14.469.545	14.469.545	-	-	-
6	Máy thủy bình điện tử	-	60.000.000	54.620.455	54.620.455	54.620.455	-	-	-
7	Máy rửa chi tiết bằng nước nóng	-	142.000.000	150.000	-	-	-	-	150.000
8	Cải hoán xe HD 465-7 thành xe chở nước	-	337.000.000	142.006.918	142.006.918	139.702.827	-	2.304.091	-
B	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	458.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Cải tạo khu ĐHSX (nhà làm việc Đảng ủy cũ)	-	307.000.000						
2	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng mặt bằng +83	-	151.000.000						
II	Vốn vay	-	70.350.000.000	67.742.830.200	67.742.830.200	67.742.830.200	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	<b>Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	67.755.000.000	67.742.830.200	67.742.830.200	67.742.830.200	-	-	-
1	Ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 90-100 tấn vận tải đất đá	-	50.850.000.000	50.850.000.000	50.850.000.000	50.850.000.000			-
2	Máy xúc thủy lực gầu ngược có dung tích gầu ≤ 1,2m <sup>3</sup>	-	2.525.000.000	2.524.000.000	2.524.000.000	2.524.000.000		-	-
3	Máy san đường bánh lốp có công suất ≥ 259HP	-	9.338.000.000	9.337.770.200	9.337.770.200	9.337.770.200	-	-	-
4	Máy bơm nước 1000 m <sup>3</sup> /h, H ≥ 180mH <sub>2</sub> O	-	2.924.000.000	2.924.000.000	2.924.000.000	2.924.000.000		-	-
5	Máy toàn đạc điện tử	-	207.000.000	207.060.000	207.060.000	207.060.000	-	-	-
6	Máy thủy bình điện tử	-	-						
7	Máy rửa chi tiết bằng nước nóng	-	-						
8	Cải hoán xe HD 465-7 thành xe chở nước	-	1.911.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	-	-	-
B	<b>Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	2.595.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Công trình: Cải tạo khu DHSX (nhà làm việc Đảng ủy cũ)	-	1.739.000.000						
2	Công trình: Hệ thống phun sương dập bụi, thu gom xử lý nước thải và hàng rào chắn bụi khu vực xưởng sàng bột tầng +83	-	856.000.000						
III	<b>Vốn khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
-	<b>Khác</b>	-	17.269.000.000	3.738.300.299	3.583.647.922	3.581.829.740	-	1.818.182	154.652.377
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	-	17.019.000.000	3.738.300.299	3.583.647.922	3.581.829.740	-	1.818.182	154.652.377
A	<b>Dự án: Cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	3.441.000.000	1.039.599.145	1.039.599.145	1.037.780.963	-	1.818.182	-
1	Lập BCNCKT (điều chỉnh)	-	847.000.000	658.663.636	658.663.636	656.845.454		1.818.182	-
2	Thẩm tra, thẩm định BCNCKT (điều chỉnh)	-	618.000.000						-
3	Lập BCDGTD môi trường (điều chỉnh)	-	598.000.000						-
4	Lập dự án CTPH môi trường (bổ sung)	-	347.000.000						-
5	Lập nhiệm vụ QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	194.000.000						-
6	Đo vẽ khảo sát, lập QH chi tiết tỷ lệ 1:500 (điều chỉnh)	-	524.000.000						-
7	Cắm mốc quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1:500	-	-	380.935.509	380.935.509	380.935.509	-	-	-
8	Chi phí dự phòng	-	313.000.000						-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
B	<b>Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017</b>	-	1.271.000.000	1.263.702.038	1.263.702.038	1.263.702.038	-	-	-
1	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	74.000.000	67.152.038	67.152.038	67.152.038			-
2	Lệ phí trước bạ 03 xe ô tô tự đổ khung cứng hãng Caterpillar Model 777E	-	1.197.000.000	1.196.550.000	1.196.550.000	1.196.550.000	-	-	-
C	<b>Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai</b>	-	2.762.000.000	154.652.377	-	-	-	-	154.652.377
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	-	284.000.000	154.652.377	-	-	-	-	154.652.377
2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	-	1.903.000.000						
3	Lập BCDGTD môi trường	-	324.000.000						
4	Chi phí dự phòng	-	251.000.000						
D	<b>Dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Đông Lộ Trì</b>	-	284.000.000						
1	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	-	284.000.000						
E	<b>Dự án: Đầu tư ô tô tải tự đổ, khung cứng tải trọng định mức 55-60 tấn vận tải đất đá năm 2019</b>	-	300.000.000						
1	Chi phí khác	-	300.000.000						
F	<b>Dự án: Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	1.425.000.000	1.196.490.000	1.196.490.000	1.196.490.000	-	-	-
1	Chi phí khác và dự phòng	-	1.425.000.000	1.196.490.000	1.196.490.000	1.196.490.000	-	-	-
	<i>Lệ phí thuế trước bạ 03 xe ô tô CAT 777E</i>			1.196.490.000	1.196.490.000	1.196.490.000	-	-	-
G	<b>Dự án đầu tư thử nghiệm phần mềm phục vụ thiết kế, quản lý, khai thác mỏ - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	76.000.000	-	-	-	-	-	-
H	<b>Dự án đầu tư thiết bị bổ sung, nâng cao năng lực sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	50.000.000						
J	<b>Dự án: Xây dựng Trung tâm DHSX trên khai trường mỏ</b>	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	100.000.000						
K	<b>Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-

T T	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	500.000.000						-
L	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi núi nhện và cụm sàng Nam moong	-	1.422.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Chi phí QLDA, TV, chi phí khác	-	1.422.000.000						
M	Dự án: Đập chắn đất đá số 2 bảo vệ bãi thải Nam Khe Tam	-	3.000.000.000						
N	Dự án: Xây dựng đốc nước hạ lưu nương Anpha	-	2.388.000.000						
P	Dự án: Xây dựng hàng rào bảo vệ, chắn bụi và hệ thống phun sương dập bụi kho chứa than +260 Nam và MB+83	-	-	83.856.739	83.856.739	83.856.739	-	-	-
1	Phí vệ sinh môi trường	-	-	1.608.866	1.608.866	1.608.866	-	-	-
2	Kiểm toán công trình hoàn thành	-	-	82.247.873	82.247.873	82.247.873	-	-	-
II	Vốn vay	-	250.000.000	-	-	-	-	-	-
A	Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	250.000.000						
1	Chi phí khác	-	250.000.000						
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	416.296.784.706	1.376.034.694.828	59.521.801.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	941.824.270.484	295.906.880.450	637.539.799.681	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	941.824.270.484	295.906.880.450	637.539.799.681	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	296.128.418.936	11.654.258.297	284.474.160.639	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	78.202.056.081	7.311.425.881	68.990.630.200	1.900.000.000
1	Mua trong kỳ	73.935.805.091	6.192.974.891	65.842.830.200	1.900.000.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	80.678.027	80.670.027		
3	Do luân chuyển	3.147.800.000		3.147.800.000	
4	Tăng khác	1.037.780.963	1.037.780.963		
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	28.878.414.805	4.300.857.645	21.429.757.160	3.147.800.000
1	Nhượng bán, thanh lý	23.139.704.604	1.709.947.444	21.429.757.160	
2	Do luân chuyển	3.147.800.000			3.147.800.000
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201		
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	1.901.176.922.159	419.307.352.942	1.423.895.567.848	58.274.001.349
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	419.307.352.942	1.423.895.567.848	58.274.001.349
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.261.762.625.682	333.171.473.481	920.213.561.818	8.377.590.353
	Tr đó: Đang dùng	1.261.762.625.682	333.171.473.481	920.213.561.818	8.377.590.353
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	380.952.181.096	20.375.180.798	360.577.000.298	-
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.098.954.585.097	44.456.414.029
1	Đang dùng	1.461.736.422.015	358.325.422.289	1.098.954.585.097	44.456.414.029
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	131.060.703.976	22.624.856.369	104.444.099.073	3.991.748.134
1	Do trích khấu hao	131.060.703.976	22.624.856.369	104.444.099.073	3.991.748.134
2	Do tính hao mòn	-	-	-	
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	25.729.716.660	4.299.959.500	21.429.757.160	-
1	Nhượng bán	23.138.806.459	1.709.049.299	21.429.757.160	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201		
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	1.567.067.408.931	376.650.319.158	1.141.968.927.610	48.448.162.163
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	376.650.319.158	1.141.968.927.610	48.448.162.163
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-	-	-	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-			
1	Đầu năm	390.116.858.868	57.971.362.417	317.880.109.131	15.065.387.320
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	224.046.073.914	8.903.352.142	215.142.721.772	
2	Cuối kỳ	334.109.513.228	42.657.033.784	281.626.640.258	9.825.839.186
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	211.915.399.853	11.484.852.351	200.430.547.502	

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.851.853.280.883	148.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.281	24.284.242.405	20.125.410.456
1	Đang dùng	1.851.853.280.883	148.672.853.311	477.857.729.426	1.080.913.045.281	24.284.242.405	20.125.410.456
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.250.690.552.685	61.714.620.517	360.030.026.403	787.897.029.419	23.555.881.646	17.492.994.700
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	1.250.690.552.685	61.714.620.517	360.030.026.403	787.897.029.419	23.555.881.646	17.492.994.700
	- Tổng NC TSCĐ đang sử dụng, chờ xử lý các khoản vay	296.128.418.936		69.543.117.754	226.585.301.182		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	78.202.056.081	92.397.250	15.789.835.923	62.027.044.690	276.150.000	16.628.218
1	Mua trong kỳ	73.935.805.091		15.614.541.336	58.045.113.735	276.150.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	80.670.027	64.418.169				16.251.858
3	Do luân chuyển	3.147.800.000			3.147.800.000		
4	Tăng khác	1.037.780.963	27.979.081	175.294.587	834.130.935		376.360
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	28.878.414.805	2.590.910.201	-	26.287.504.604	-	-
1	Nhượng bán	23.139.704.604			23.139.704.604		
2	Do luân chuyển	3.147.800.000			3.147.800.000		
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201				
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	1.901.176.922.159	146.174.340.360	493.647.565.349	1.116.652.585.371	24.560.392.405	20.142.038.674
1	Đang dùng	1.901.176.922.159	146.174.340.360	493.647.565.349	1.116.652.585.371	24.560.392.405	20.142.038.674
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-					
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.261.762.625.652	61.714.620.517	385.873.576.292	773.125.532.497	23.555.881.646	17.492.994.700
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	1.261.762.625.652	61.714.620.517	385.873.576.292	773.125.532.497	23.555.881.646	17.492.994.700
	- Tổng NC TSCĐ đang sử dụng, chờ xử lý các khoản vay	380.952.181.096		84.951.484.405	295.779.167.146	221.529.545	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.461.736.422.015	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	18.024.435.301
1	Đang dùng	1.461.736.422.015	128.311.996.231	404.928.529.468	887.826.852.082	22.644.608.933	18.024.435.301
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	131.060.703.576	11.226.975.140	29.158.012.274	88.667.902.195	1.211.199.455	796.614.512
1	Do trích khấu hao	131.060.703.576	11.226.975.140	29.158.012.274	88.667.902.195	1.211.199.455	796.614.512
2	Do tính hao mòn	-		-	-	-	
3	Luân chuyển	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-					
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	25.729.716.660	2.590.910.201	-	23.138.806.459	-	-
1	Nhượng bán	23.138.806.459			23.138.806.459		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	2.590.910.201	2.590.910.201	-			
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
1	Đang dùng	1.567.067.408.931	136.948.061.170	434.086.541.742	953.355.947.818	23.855.808.388	18.821.049.813
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-					
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	390.116.858.868	120.360.857.080	72.929.199.958	193.086.193.303	1.639.633.472	2.100.975.155
	Trừ: Dừng thể chấp, cầm cố khoản vay	224.046.073.914		60.910.610.432	163.135.463.482		
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	334.109.513.228	109.226.279.190	59.561.023.607	163.296.637.553	704.584.017	1.320.988.861
	Trừ: Dừng thể chấp, cầm cố khoản vay	211.915.399.853		54.940.226.960	156.753.643.348	221.529.545	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương



## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2018

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>271.070.000</b>	<b>271.070.000</b>	-	
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>271.070.000</b>	<b>271.070.000</b>		-
1	Đang dùng	271.070.000	271.070.000	-	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-			
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-			
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>189.748.982</b>	<b>189.748.982</b>	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	189.748.982		
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>54.214.008</b>	<b>54.214.008</b>	-	-
1	Do trích khấu hao	54.214.008	54.214.008		
2	Do tính hao mòn	-			
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>243.962.990</b>	<b>243.962.990</b>	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	243.962.990	-	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-			
1	Đầu năm	<b>81.321.018</b>	<b>81.321.018</b>		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	-			
2	Cuối kỳ	<b>27.107.010</b>	<b>27.107.010</b>	-	-

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>	-							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-							
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-							
3	Do luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
1	Đang dùng	271.070.000	-	-	-	-	271.070.000	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	-							
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	-							
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
1	Đang dùng	189.748.982	-	-	-	-	189.748.982	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>54.214.008</b>	-	-	-	-	54.214.008	-	-
1	Do trích khấu hao	54.214.008					54.214.008		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhuận bán	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>243.962.990</b>	-	-	-	-	243.962.990	-	-
1	Đang dùng	243.962.990	-	-	-	-	243.962.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>							
1	Đầu năm	<b>81.321.018</b>					81.321.018		
	Trừ: Dùng để chấp, cầm cố khoản vay	-							
2	Cuối kỳ	<b>27.107.010</b>	-	-	-	-	27.107.010	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2018

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>44.852.725.157</b>	<b>179.855.705.327</b>	<b>168.583.024.200</b>	<b>56.125.406.284</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	198.372.553	5.113.485.454	5.171.336.472	140.521.535
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.654.352.604	174.742.219.873	163.411.687.728	55.984.884.749
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>286.396.039.163</b>	<b>175.650.264.643</b>	<b>148.338.709.434</b>	<b>313.707.594.372</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn	35.785.073.852	64.762.730.208	31.612.799.604	68.935.004.456
2	- Công cụ, dụng cụ	1.075.860.196	3.458.974.000	1.026.349.965	3.508.484.231
3	- Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng	7.765.274.880		5.823.956.160	1.941.318.720
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	9.883.466.186	4.153.284.437	7.307.716.237	6.729.034.386
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	219.260.760.824	100.911.189.000	100.911.189.000	219.260.760.824
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	12.281.922.637		853.794.573	11.428.128.064
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế tài chính, TSCĐ thuế hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	343.680.588	2.364.086.998	802.903.895	1.904.863.691
	<b>Tổng cộng</b>	<b>331.248.764.320</b>	<b>355.505.969.970</b>	<b>316.921.733.634</b>	<b>369.833.000.656</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hue*

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2019

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
Quý 4 Năm 2018

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	83.557.322.167	83.557.322.167	69.878.426.514	69.878.426.514
1	Tập chí than - khoáng sản Việt Nam			2.310.000	2.310.000
2	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVM			282.150.000	282.150.000
3	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - TKV- Xi nghiệp vật tư Cẩm Phả	50.130.105.445	50.130.105.445	39.790.374.403	39.790.374.403
4	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.056.344.319	1.056.344.319	958.969.172	958.969.172
5	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	602.569.616	602.569.616	46.573.410	46.573.410
6	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN	65.040.000	65.040.000	484.043.688	484.043.688
7	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	810.376.600	810.376.600	9.158.921.200	9.158.921.200
8	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	206.773.480	206.773.480	154.293.483	154.293.483
9	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.156.232.000	1.156.232.000	1.108.801.165	1.108.801.165
10	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	1.050.117.615	1.050.117.615		
11	Công ty TNHH 1 TV Môi trường - TKV	4.925.317.786	4.925.317.786	1.322.054.648	1.322.054.648
12	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	851.312.000	851.312.000	693.577.250	693.577.250
13	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVM	569.874.000	569.874.000	1.739.807.000	1.739.807.000
14	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	267.300.000	267.300.000	207.900.000	207.900.000
15	Công ty cổ phần chế tạo máy Vinacomin	12.170.462.900	12.170.462.900	3.146.923.074	3.146.923.074
16	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô VINACOMIN	3.150.017.514	3.150.017.514	5.857.817.917	5.857.817.917
17	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	327.314.800	327.314.800	70.341.000	70.341.000
18	Bệnh Viện Than Khoáng Sản	1.949.317.000	1.949.317.000	87.665.376	87.665.376
19	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	936.387.763	936.387.763		
20	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVM	821.853.034	821.853.034	357.700.000	357.700.000
21	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	748.648.545	748.648.545	3.869.379.878	3.869.379.878
22	Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	149.826.000	149.826.000		
23	Công ty cổ phần than Hà Tu- Vinacomin			122.572.850	122.572.850
24	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	431.340.500	431.340.500	304.216.000	304.216.000
25	Công Ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ Hà Nội- Chi nhánh Tổng Công Ty Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ- Vinacomin			112.035.000	112.035.000
26	Chi nhánh Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Than -VINACOMIN Tại Quảng Ninh	175.445.600	175.445.600		
27	Chi nhánh Công Ty CP Vật tư -TKV -Xi nghiệp Vật Tư Hòn Gai	259.665.000	259.665.000		
28	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	745.680.650	745.680.650		
	<b>Tổng số</b>	<b>83.557.322.167</b>	<b>83.557.322.167</b>	<b>69.878.426.514</b>	<b>69.878.426.514</b>

Người lập biểu

**Phạm Thị Phương**

Ngày 18 Tháng 1 Năm 2019

Người duyệt biểu



**Vũ Thị Hương**

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**  
Quý 4 Năm 2018

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	315.317.276.263	315.317.276.263	173.668.632.502	173.668.632.502
1	Công ty cổ phần Xuất Nhập khẩu máy Việt Nam	36.866.311.272	36.866.311.272	9.092.279.778	9.092.279.778
2	Công ty cổ phần thương mại đầu tư Đức Phát	87.200.000	87.200.000	52.800.000	52.800.000
3	Công ty TNHH Hoa Quang	46.970.000	46.970.000		
4	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toán	174.559.220	174.559.220	79.200.000	79.200.000
5	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	108.320.600	108.320.600	112.137.600	112.137.600
6	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	24.048.750	24.048.750	13.000.680	13.000.680
7	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hùng	14.241.285.486	14.241.285.486	1.491.250.804	1.491.250.804
8	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	1.067.800.000	1.067.800.000	364.320.000	364.320.000
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	328.845.000	328.845.000		
10	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO			7.450.800	7.450.800
11	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	162.740.000	162.740.000		
12	DNTN xi nghiệp ô tô Văn Đồn	2.838.786.089	2.838.786.089	1.859.319.588	1.859.319.588
13	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	685.638.400	685.638.400	577.660.200	577.660.200
14	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Thủy	84.969.500	84.969.500		
15	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	51.504.200	51.504.200	7.755.000	7.755.000
16	Công ty cổ phần thiết bị chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	1.330.045.400	1.330.045.400	354.523.600	354.523.600
17	Công ty cổ phần Văn Đồn Đ & T	122.388.854	122.388.854	407.596.100	407.596.100
18	Công ty TNHH máy và thiết bị công nghiệp VVT			67.052.731	67.052.731
19	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất vật liệu xây dựng Cẩm Phả			6.137.450	6.137.450
20	Công ty TNHH Trường Nguyệt	96.709.360	96.709.360	131.224.500	131.224.500
21	Công ty cổ phần vật tư thiết bị hàn Bắc Hà			9.440.000	9.440.000
22	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.271.639.200	1.271.639.200	567.824.000	567.824.000
23	Công ty TNHH EVD thiết bị và phát triển chất lượng	6.490.000	6.490.000	50.160.000	50.160.000
24	Công ty cổ phần Vững Đục	12.784.750	12.784.750	23.808.730	23.808.730
25	Công ty TNHH Việt Pháp	90.200.000	90.200.000	178.508.000	178.508.000
26	Chi nhánh Công ty cổ phần giám định và khử trùng FCC tại Quảng Ninh	128.128.000	128.128.000		
27	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	7.989.283.500	7.989.283.500	3.768.208.800	3.768.208.800
28	Đội kiểm tra trật tự đô thị và môi trường Cẩm Phả	6.000.000	6.000.000	9.000.000	9.000.000
29	Trung tâm khoa học và sản xuất lâm nghiệp Quảng Ninh	818.504.116	818.504.116	717.760.809	717.760.809
30	Công ty TNHH phát triển công nghệ Hải Hà	70.400.000	70.400.000	63.360.000	63.360.000
31	Công ty TNHH Dịch vụ tổng hợp Cẩm Thành	222.310.000	222.310.000		
32	Công an thành phố Cẩm Phả	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	3.971.892.367	3.971.892.367		
34	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	2.651.654.265	2.651.654.265		
35	Công ty cổ phần xây dựng 283	5.657.374.795	5.657.374.795		
36	Công Ty CP BELAZ Việt Nam	2.363.120.000	2.363.120.000		
37	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân	169.277.965	169.277.965		
38	Công ty CP Dầu Khí Trung Đông Á	36.608.000	36.608.000		
39	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá	85.505.676	85.505.676	18.920.000	18.920.000
40	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	79.200.000	79.200.000		
41	Công ty cổ phần ô tô Hà Thu	663.414.383	663.414.383		
42	Công Ty CP Lê Hoàng Long	108.064.000	108.064.000		
43	Tòa án nhân dân thành phố Cẩm Phá	9.000.000	9.000.000		
44	Công ty TNHH vận tải Linh Long	62.920.000	62.920.000		
45	Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Trung Tấn	112.727.000	112.727.000		
46	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun	721.905.088	721.905.088		
47	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	2.383.830.289	2.383.830.289		
48	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	178.305.770	178.305.770		
49	Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Tri Dũng	247.500.000	247.500.000		
50	Công Ty CP Thiết Bị Máy Mò 68	118.800.000	118.800.000		
51	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	327.008.000	327.008.000		
52	Công Ty TNHH Thương Mại Kim Đức	123.200.000	123.200.000		
53	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bàng	83.889.410	83.889.410	20.020.000	20.020.000
54	Công Ty TNHH ACM Việt Nam	33.220.000	33.220.000		
55	Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Phong 86	1.325.672.693	1.325.672.693		
56	Công ty cổ phần huấn luyện an toàn Quang Anh	15.450.000	15.450.000		
57	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	337.658.000	337.658.000		
58	Công ty TNHH Túng Danh	54.985.480	54.985.480	22.770.000	22.770.000
59	Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Thương Mại Thành Dung	91.960.000	91.960.000		
60	Công Ty CP Thiết bị SISC Việt Nam	334.180.000	334.180.000		
61	Công an tỉnh Quảng Ninh	36.000.000	36.000.000		
62	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	1.736.898.666	1.736.898.666		
63	Công ty cổ phần truyền thông C&T Media	194.260.000	194.260.000		
64	Công ty TNHH đầu tư công nghiệp và dịch vụ Phúc Hưng	196.733.829	196.733.829		
65	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	46.200.000	46.200.000	252.200.000	252.200.000
66	Công ty TNHH thiết bị kỹ thuật Sóng La			34.100.000	34.100.000
67	Công ty TNHH khoáng sản Minh Đạt	19.477.677.911	19.477.677.911	27.652.472.731	27.652.472.731
68	Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	981.300.000	981.300.000	92.907.000	92.907.000
69	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt	521.503.950	521.503.950	99.716.000	99.716.000
70	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	2.007.842.100	2.007.842.100	1.472.708.420	1.472.708.420
71	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	2.852.676.347	2.852.676.347	1.579.987.628	1.579.987.628
72	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.423.726.000	1.423.726.000	1.596.408.200	1.596.408.200

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	18.311.204.408	18.311.204.408	3.105.971.060	3.105.971.060
74	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	1.063.886.627	1.063.886.627	911.226.926	911.226.926
75	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	1.496.000	1.496.000	20.020.000	20.020.000
76	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	975.500.000	975.500.000	211.904.000	211.904.000
77	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	629.795.000	629.795.000		
78	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	2.405.120.000	2.405.120.000	6.270.020.000	6.270.020.000
79	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.880.352.854	1.880.352.854	1.929.017.300	1.929.017.300
80	Công ty TNHH mở cao cấp Xuân	1.350.100.000	1.350.100.000	1.089.000.000	1.089.000.000
81	Công ty cổ phần kiến trúc tỷ lệ vàng	1.702.307.728	1.702.307.728		
82	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	10.396.260.426	10.396.260.426	15.224.365.994	15.224.365.994
83	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	56.952.065.430	56.952.065.430	28.473.603.780	28.473.603.780
84	Trung tâm y tế dự phòng Quảng Ninh			354.716.000	354.716.000
85	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	13.679.000	13.679.000		
86	Công ty cổ phần Hòa Hợp	29.370.000	29.370.000		
87	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	4.547.904.028	4.547.904.028	6.245.405.114	6.245.405.114
88	Nguyễn Thị Liên - Cửa hàng thương mại tổng hợp	209.900.000	209.900.000		
89	Công ty TNHH Quyển Lâm	4.282.795.540	4.282.795.540	3.217.971.359	3.217.971.359
90	Công ty TNHH bạt Đức Thọ	2.735.600	2.735.600		
91	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	37.345.000	37.345.000	50.791.400	50.791.400
92	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	60.700.000	60.700.000	1.206.700.000	1.206.700.000
93	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh	13.420.000	13.420.000		
94	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đồng Hải	151.160.680	151.160.680	19.903.400	19.903.400
95	Bưu điện thành phố Hạ Long Bưu Điện Tỉnh Quảng Ninh	144.265.000	144.265.000	147.620.000	147.620.000
96	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả	781.560.833	781.560.833	604.066.070	604.066.070
97	Công ty cổ phần VEGA	187.269.400	187.269.400	92.598.700	92.598.700
98	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tùng Nhung			116.910.750	116.910.750
99	Công ty Cổ phần Tân Thịnh	44.366.238	44.366.238	751.189.532	751.189.532
100	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	27.713.800	27.713.800	13.755.900	13.755.900
101	Công ty TNHH Y Tế Việt nam	937.013.000	937.013.000		
102	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	3.140.500	3.140.500	304.106.000	304.106.000
103	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	210.640.000	210.640.000	104.830.000	104.830.000
104	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	52.530.995	52.530.995		
105	Công ty TNHH ATEK	197.642.529	197.642.529		
106	Công ty TNHH QC	462.999.850	462.999.850	388.154.400	388.154.400
107	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	20.561.200	20.561.200	21.115.600	21.115.600
108	Công ty cổ phần văn phòng phẩm Thủy Trang	26.719.000	26.719.000		
109	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	362.760.200	362.760.200	103.954.440	103.954.440
110	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	723.797.747	723.797.747	-108.832.156	-108.832.156
111	Công ty TNHH MTV thương mại điện tử viễn thông Tuấn Thành			246.449.932	246.449.932
112	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	220.045.000	220.045.000	337.570.000	337.570.000



TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phá	45.000.000	45.000.000	40.000.000	40.000.000
114	Công ty cổ phần Văn Đôn Mast	31.048.362.476	31.048.362.476	5.479.404.278	5.479.404.278
115	Công ty TNHH thương mại Thanh Huyền			465.135.000	465.135.000
116	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	12.382.389	12.382.389	23.289.738	23.289.738
117	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	1.128.738.038	1.128.738.038		
118	Công ty TNHH công nghệ băng tải	1.887.600.000	1.887.600.000	726.000.000	726.000.000
119	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	2.255.405.700	2.255.405.700	791.973.300	791.973.300
120	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam	7.199.500	7.199.500	7.199.500	7.199.500
121	Trung tâm huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	51.293.000	51.293.000		
122	Công ty cổ phần kỹ thuật Tùng Bách	15.769.600	15.769.600	28.188.160	28.188.160
123	Công ty TNHH MTV Khe Sim			951.125.396	951.125.396
124	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh			456.999.463	456.999.463
125	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	976.311.310	976.311.310	655.997.426	655.997.426
126	Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ Phường Thành Đạt			12.100.000	12.100.000
127	Công ty TNHH 1 TV môi trường đô thị Cẩm Bình	52.140.000	52.140.000		
128	Trường cao đẳng công nghiệp Cẩm Phá	35.750.000	35.750.000		
129	Công ty TNHH 1TV hoá chất trừ mối Quảng Ninh	165.000.000	165.000.000		
130	Công ty TNHH thương mại thảo dược Tiến Huy	143.940.000	143.940.000		
131	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	447.910.000	447.910.000	208.120.000	208.120.000
132	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam	2.473.955.280	2.473.955.280	215.600.000	215.600.000
133	Công ty cổ phần công nghiệp TVT			209.369.400	209.369.400
134	Công ty cổ phần dược phẩm I & C	229.400.000	229.400.000	247.225.000	247.225.000
135	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	813.606.924	813.606.924	300.941.423	300.941.423
136	Trung tâm môi trường và sản xuất sạch	183.434.345	183.434.345	183.434.345	183.434.345
137	Công ty cổ phần ERIDAN	510.276.525	510.276.525	1.653.300.000	1.653.300.000
138	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Sao Biển			200.110.100	200.110.100
139	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	20.935.583.645	20.935.583.645	14.016.700.200	14.016.700.200
140	Công ty cổ phần thiết bị điện Cẩm Phá	66.944.000	66.944.000	69.844.000	69.844.000
141	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai - VINACOMIN	1.839.932.744	1.839.932.744	82.019.624	82.019.624
142	Công ty cổ phần Cơ Khí Mỏ và Đông Tàu - TKV			41.086.044	41.086.044
143	Công ty TNHH Long Hải QN			3.540.000	3.540.000
144	Công ty cổ phần thương mại và cơ khí Bình Giang			1.492.241.650	1.492.241.650
145	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN - Chi nhánh Văn Long	3.497.134.840	3.497.134.840	4.671.024.720	4.671.024.720
146	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	2.780.064.344	2.780.064.344	3.323.223.541	3.323.223.541
147	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	221.709.658	221.709.658	494.754.847	494.754.847
148	Công ty TNHH một thành viên Hạ Long Green	116.770.500	116.770.500	116.770.500	116.770.500
149	Công ty TNHH Thương mại Việt phát triển Minh Hào	92.524.407	92.524.407	1.850.488.147	1.850.488.147
150	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	10.389.156.532	10.389.156.532	9.489.662.793	9.489.662.793
151	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	47.025.000	47.025.000		
152	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	390.821.012	390.821.012		



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**  
**THÁNG 12 NĂM 2018**

PHẦN I: SỔ PHẢI NỢP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>1.997.941.824</b>	<b>479.721.861.065</b>	<b>420.150.616.829</b>	<b>61.569.186.060</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11		94.067.689.714	84.654.003.192	9.413.686.522
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		94.067.689.714	84.654.003.192	9.413.686.522
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	1.857.524.338	16.092.173.596	10.648.438.957	7.301.258.977
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	140.093.486	767.122.996	820.026.117	87.190.365
6. Thuế Tài nguyên	16		346.102.130.697	302.334.394.501	43.767.736.196
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		18.761.161.462	18.761.161.462	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	324.000	3.928.582.600	2.929.592.600	999.314.000
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>313.545.000</b>	<b>130.981.233.178</b>	<b>128.996.197.868</b>	<b>2.298.580.310</b>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	313.545.000	29.920.106.150	28.025.097.660	2.208.553.490
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		101.001.215.820	100.911.189.000	90.026.820
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	59.911.208	59.911.208	0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>2.311.486.824</b>	<b>610.703.094.243</b>	<b>549.146.814.697</b>	<b>63.867.766.370</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>4.365.849.783</b>	<b>-1.365.849.783</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.891.814.374	-3.891.814.374		0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.891.814.374	-3.891.814.374		0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14				0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	474.035.409	-474.035.409		0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		3.000.000.000		3.000.000.000
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>4.365.849.783</b>	<b>-1.365.849.783</b>	<b>0</b>	<b>3.000.000.000</b>

NGƯỜI LẬP

*D. Kieu*

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương